

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

		Đơn vị tính: VND			
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		91,361,832,998	80,482,038,939	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,141,632,564	13,104,704,145	
1. Tiền	111	V.01	13,141,632,564	13,104,704,145	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120				
III. Các khoản phải thu	130		23,020,296,652	19,785,748,460	
1. Phải thu khách hàng	131		22,234,003,956	19,030,479,016	
2. Trả trước cho người bán	132		506,333,313	658,063,352	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	279,959,383	97,206,092	
IV. Hàng tồn kho	140		51,459,889,264	43,640,299,341	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	51,459,889,264	43,640,299,341	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,740,014,518	3,951,286,993	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		845,738,967	772,877,864	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,797,905,510	3,092,874,485	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	1,588,248	2,409,944	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		94,781,793	83,124,700	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		74,630,988,173	62,809,983,705	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	
II. Tài sản cố định	220		60,020,879,770	58,170,176,990	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23,951,623,457	24,489,961,673	
- Nguyên giá	222		46,847,412,967	46,091,553,553	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,895,789,510)	(21,601,591,880)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	36,069,256,313	33,680,215,317	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,396,000,000	396,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,396,000,000	396,000,000	
V. Lợi thế thương mại	260		-	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	270		4,214,108,403	4,243,806,715	
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	4,214,108,403	4,243,806,715	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		165,992,821,171	143,292,022,644	
NGUỒN VỐN	2	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính: VND

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		89,303,079,390	68,143,433,395
I. Nợ ngắn hạn	310		89,303,079,390	68,109,420,610
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	66,784,226,078	54,417,229,314
2. Phải trả cho người bán	312		10,251,750,100	4,944,090,752
3. Người mua trả tiền trước	313		1,317,878,195	457,457,737
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.16	2,659,178,617	1,927,320,287
5. Phải trả công nhân viên	315		5,581,677,786	4,537,458,201
6. Chi phí phải trả	316	V.17	288,782,296	4,768,114
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2,319,586,318	1,821,096,205
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			100,000,000	
II. Nợ dài hạn	320		-	34,012,785
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			34,012,785
	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		76,689,741,781	75,148,589,249
I. Vốn chủ sở hữu	410		75,858,856,155	74,604,295,711
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	34,000,000,000	34,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	24,634,995,600	24,634,995,600
7. Quỹ đầu tư phát triển	416	V.22	10,876,880,270	9,032,298,647
8. Quỹ dự phòng tài chính	417	V.22	1,544,862,930	1,206,358,129
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419	V.22	4,802,117,355	5,730,643,335
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		830,885,626	544,293,538
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421	V.22	830,885,626	544,293,538
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)	510		165,992,821,171	143,292,022,644
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			623,441,800	623,441,800
4. Nợ khó đòi đã xử lý			3,624,545,976	3,624,545,976
5. Ngoại tệ các loại (USD)			8,694.11	9,542.08

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính: VND

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	319,516,709,800	183,209,288,456	588,849,590,070	344,636,038,677
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	319,516,709,800	183,209,288,456	588,849,590,070	344,636,038,677
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	309,816,981,746	175,699,882,951	563,002,659,262	328,058,189,554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,699,728,054	7,509,405,505	25,846,930,808	16,577,849,123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	571,327,997	39,339,786	685,176,782	93,726,486
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	723,007,171	601,681,764	1,252,891,953	902,734,555
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		569,862,344	601,017,104	1,067,106,046	889,589,124
8. Chi phí bán hàng	24		5,575,039,330	3,994,401,481	14,290,890,583	8,931,702,158
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,551,556,707	1,142,642,538	4,537,755,465	2,519,054,883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-2)-(24+25)}	30		2,421,452,843	1,810,019,508	6,450,569,589	4,318,084,013
11. Thu nhập khác	31		70,541,900	158,363,200	144,090,653	205,508,619
12. Chi phí khác	32		193,332	232,352,450	69,645,271	232,352,450
13. Lợi nhuận khác	40		70,348,568	(73,989,250)	74,445,382	(26,843,831)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,491,801,411	1,736,030,258	6,525,014,971	4,291,240,182
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	603,118,428	248,399,408	1,722,897,616	582,463,513
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,888,682,983	1,487,630,850	4,802,117,355	3,708,776,669
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		555	875	1,412	2,182

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2008
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND		
	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,525,014,971	5,201,705,384
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,526,171,991	1,429,078,317
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,639,364,929)	(931,779,731)
- Chi phí đi vay	06	674,763,854	1,273,236,872
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	7,086,585,887	6,972,240,842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3,087,639,690)	(3,394,862,243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7,819,589,923)	(14,781,518,298)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	8,838,155,350	(1,263,506,037)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(43,162,791)	33,681,602
- Tiền lãi vay đã trả	13	(641,785,003)	(1,270,097,174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,559,922,488)	(367,837,544)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	599,414,442	145,255,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(694,712,744)	(440,570,133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt kinh doanh	20	2,677,343,040	(14,367,213,985)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3,446,326,710)	(3,770,815,930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(135,415,094)	(139,915,455)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,350,000,000)	(2,332,619,865)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6,068,209,086	3,293,533,949
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(10,000,000,000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	865,713,757	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,997,818,961)	(2,949,817,301)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	142,098,517,482	68,735,208,689
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(134,021,113,142)	(49,963,084,762)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,720,000,000)	(3,120,465,202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,357,404,340	15,651,658,725
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	36,928,419	(1,665,372,561)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	13,104,704,145	9,533,163,562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	13,141,632,564	7,867,791,001

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THU VÂN	NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ	CAO VĂN PHÁT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TƯƠNG ĐƯƠNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	4,541,798,159	3,858,087,625
- Tiền gửi ngân hàng	8,599,834,405	9,246,616,520
CỘNG	13,141,632,564	13,104,704,145

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu người lao động	57,237,269	-
- Phải thu khác	222,722,114	97,206,092
CỘNG	279,959,383	97,206,092

4. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Hàng mua đang đi trên đường	36,233,958,134	28,968,262,801
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2,654,157,909	3,764,125,626
- Công cụ, dụng cụ trong kho	358,036,168	371,662,423
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,409,615,900	2,656,293,281
- Thành phẩm tồn kho	708,471,327	833,058,334
- Hàng hoá tồn kho	10,095,649,826	7,046,896,876
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	51,459,889,264	43,640,299,341
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	51,459,889,264	43,640,299,341
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	1,588,248	2,409,944
CỘNG	1,588,248	2,409,944

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
1. Số dư đầu kỳ	29,576,424,264	12,767,448,395	1,939,932,717	1,807,748,177	46,091,553,553
2. Số tăng trong kỳ	843,727,802	213,557,912	-	-	1,057,285,714
- Mua sắm mới	-	213,557,912	-	-	213,557,912
- Xây dựng mới	843,727,802	-	-	-	843,727,802
3. Giảm trong kỳ	301,426,300	-	-	-	301,426,300
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	301,426,300	-	-	-	301,426,300
4. Số cuối kỳ	30,118,725,766	12,981,006,307	1,939,932,717	1,807,748,177	46,847,412,967
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số đầu kỳ	10,867,725,476	8,560,322,387	732,302,381	1,441,241,636	21,601,591,880
2. Tăng trong kỳ	846,117,805	560,665,449	80,483,697	38,905,040	1,526,171,991
3. Giảm trong kỳ	231,974,361.00	-	-	-	231,974,361
4. Số cuối kỳ	11,481,868,920	9,120,987,836	812,786,078	1,480,146,676	22,895,789,510
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
1. Tại ngày đầu năm	18,708,698,788	4,207,126,008	1,207,630,336	366,506,541	24,489,961,673
2. Tại ngày cuối năm	18,636,856,846	3,860,018,471	1,127,146,639	327,601,501	23,951,623,457

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí XD CB dở dang		
Trong đó:		
+ Công trình xây dựng trạm 12	-	10,292,000
+ Thiết kế nhà để xe nhiều tầng 784-786 Hậu Giang	60,795,000	60,795,000
+ Công trình 143-145 Điện Biên Phủ	309,094,716	3,092,000
+ Công trình 468 Nguyễn Thị Minh Khai	35,421,868,756	33,387,900,976
+ Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	37,719,091	37,719,091
+ Công trình 167 Điện Biên Phủ	239,778,750	180,416,250
CỘNG	36,069,256,313	33,680,215,317

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Đầu tư cổ phiếu	10,396,000,000	396,000,000
+ Công ty cổ phần Cà Phê Petec (29.200 cp)	296,000,000	296,000,000
+ Công ty cổ phần Năng Lượng Đại Việt (10.000 cp)	100,000,000	100,000,000
+ Công ty cổ phần ĐT&PT Gia Định (625.000 cp)	10,000,000,000	
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
CỘNG	10,396,000,000	396,000,000

Đơn vị tính: VND

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí tiền thuê đất KCN Lê Minh Xuân	614,857,115	636,276,365
- Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	3,468,840,000	3,507,672,000
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	58,974,900	74,458,394
- Chi phí trả trước dài hạn khác	71,436,388	25,399,956

CỘNG	4,214,108,403	4,243,806,715
------	---------------	---------------

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn (*)	66,784,226,078	54,417,229,314
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-

CỘNG	66,784,226,078	54,417,229,314
------	----------------	----------------

(*) Vay ngắn hạn gồm:

Đối tượng cho vay ngắn hạn	Hợp đồng tín dụng		Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
	Số	Ngày	/Năm		
Ngân hàng Công thương - Sở giao dịch II	08.17162/HĐT	02/01/2008	1,30%/tháng	Theo từng lần giấy nhận nợ nhưng	14.000.000.000
	DHM				
	1335/TB-SGSII	18/03/2008	1,38%/tháng	không quá 3 tháng	6.000.000.000
	-KHS1				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I	2000LAV20070	16/11/2007	6.50%	Không quá 12 tháng	32,837,125,314
	8710			tương đương 2.037.801 USD	
CN Ngân hàng NN & PTNN Quận 10	6420-LAV-200801825/HĐ	6/17/2008	1.72%	Không quá 12 tháng	11.000.000.000 đ
Ngân hàng Công thương - Sở giao dịch II	08.391.0011/H	1/2/2008	8%/năm		1,357,603,000
	ĐTDHM			tương đương 85.000 USD	
	08.391.0011/H	1/2/2008	1,75%/ tháng		970,000,000
	ĐTDHM				
	Vay CK				619,497,764

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	2,649,875,301	1,918,016,971
- Thuế GTGT	(14,812,002)	
- Thuế TNDN	603,118,428	666,650,324
- Tiền thuê đất	2,055,873,890	1,251,366,647
- Các loại thuế khác	5,694,985	
16.2. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	9,303,316	9,303,316
- Các khoản phải nộp khác	9,303,316	9,303,316
CỘNG	2,659,178,617	1,927,320,287

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Chi phí phải trả khác	288,782,296	4,768,114
CỘNG	288,782,296	4,768,114

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Bảo hiểm y tế	16,448,158	25,798,501
- Bảo hiểm xã hội	118,219,408	4,934,128
- Kinh phí công đoàn	418,867,119	358,546,096
- Ký quỹ thuê mặt bằng	1,073,884,000	801,359,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	692,167,633	630,458,380
CỘNG	2,319,586,318	1,821,096,205

20. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay dài hạn ngân hàng	-	34,012,785
CỘNG	-	34,012,785

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIÊN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	17,000,000,000	-	14,133,107,037	891,848,611	5,125,318,365
- Tăng vốn trong năm trước	17,000,000,000	24,634,995,600			
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					8,348,045,134
- Trích quỹ đầu tư phát triển			3,399,191,610		1,971,789,811
- Trích quỹ dự phòng tài chính				314,509,518	314,509,518
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					629,019,036
- Chia cổ tức năm 2006					2,210,000,000
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2007					1,190,000,000
- Giảm trong kỳ			8,500,000,000		
- SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	34,000,000,000	24,634,995,600	9,032,298,647	1,206,358,129	5,730,643,335

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	34,000,000,000	24,634,995,600	9,032,298,647	1,206,358,129	5,730,643,335
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					4,802,117,355
- Phân phối lợi nhuận năm 2007					5,730,643,335
+ Quỹ đầu tư phát triển			1,844,581,623		1,844,581,623
+ Quỹ dự phòng tài chính				338,504,801	338,504,801
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi					677,009,602
+ Cổ tức đợt 2 năm 2007					2,720,000,000
+ Khen thưởng HĐQT& BKS					150,547,309
- Tăng quỹ đầu tư phát triển					
phần thuế TNDN được miễn					
- SỐ DƯ CUỐI NĂM NAY	34,000,000,000	24,634,995,600	10,876,880,270	1,544,862,930	4,802,117,355

22.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của nhà nước	6,800,000,000	6,800,000,000
- Vốn góp (Cổ đông)	27,200,000,000	27,200,000,000
CỘNG	34,000,000,000	34,000,000,000

22.3. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Quý 2 - Năm nay	Quý 2 - Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	34,000,000,000	17,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	34,000,000,000	17,000,000,000
- Cổ tức đã chia		

22.4. CỔ PHIẾU

	Quý 2 - Năm nay	Quý 2 - Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3,400,000	1,700,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3,400,000	1,700,000
+ Cổ phiếu thường	3,400,000	1,700,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,400,000	1,700,000
+ Cổ phiếu thường	3,400,000	1,700,000
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng	10,000	10,000

	Đơn vị tính: VND	
DOANH HỢP NHẤT		
	Quý 2 - Năm nay	Quý 2 - Năm trước
25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	319,516,709,800	183,209,288,456
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	319,516,709,800	183,209,288,456
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	319,516,709,800	183,209,288,456
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	319,516,709,800	183,209,288,456
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 2 - Năm nay	Quý 2 - Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	10,641,230,476	5,616,943,856
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	299,175,751,270	170,082,939,095
CỘNG	309,816,981,746	175,699,882,951
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 2 - Năm nay	Quý 2 - Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	548,898,370	27,503,937
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	21,900,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	529,627	335,414
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		11,500,435
CỘNG	571,327,997	39,339,786
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 2 - Năm nay	Quý 2 - Năm trước
- Lãi tiền vay	569,862,344	601,017,104
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18,850	-
- Chi phí tài chính khác	153,125,977	664,660
CỘNG	723,007,171	601,681,764
31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		

Đơn vị tính: VND

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- +Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28% trên lợi nhuận thu được.
 - + Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Tân Phú: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận thu được. Trong năm 2008, Công ty được giảm 50% thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, và hoạt động dịch vụ phải chịu thuế suất thuế TNDN là 28% trên lợi nhuận thu được theo công văn số 4228/CT-TTDT ngày 4/7/2007 của Cục thuế Tỉnh Bình Dương.
 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo qui định của luật thuế giá trị gia tăng.
 - Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.
- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Quý 2 - Năm nay	Quý 2 - Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,491,801,411	1,736,030,258
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-
* <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>		
* <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	21,900,000	-
* <i>Cổ tức được chia</i>	21,900,000	-
* <i>Phần thu nhập không chịu thuế khác</i>		
- Tổng thu nhập chịu thuế	2,469,901,411	1,736,030,258
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	603,118,428	248,399,408
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	603,118,428	248,399,408

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

CHI TIÊU	Quý 2 - Năm nay	Quý 2 - Năm trước
1. Chi phí nguyên vật, vật liệu	6,910,972,175	5,029,020,897
2. Chi phí nhân công	4,911,712,984	3,207,143,039
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	757,679,569	622,560,005
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,543,115,727	1,037,385,326
5. Chi phí bằng tiền khác	3,158,541,166	2,140,580,621
CỘNG	17,282,021,621	12,036,689,888

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 - Năm nay	Quý 2 - Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,888,682,983	1,487,630,850
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,888,682,983	1,487,630,850
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,400,000	1,700,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND)	555	875

VII. THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

NGHIỆP.

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý 2 - Năm nay	Quý 2 - Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	44.96	34.02
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	55.04	65.98
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	53.80	54.09
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	46.20	45.91
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	1.86	1.85
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.02	1.44
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.15	0.20
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	0.78	0.95
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	0.59	0.81
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	1.50	1.05
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1.14	0.90
3.3 Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	2.49	1.96

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT

SỔ KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

CTỪ sử dụng để hợp nhất		Diễn giải	Các khoản mục ĐÚ l/quan đến bút toán đ/c	Các khoản mục báo cáo tài chính công ty mẹ, công ty con		Điều chỉnh Tăng(+) Giảm(-)	Khoản mục □hợp nhất		
BCTC và các phiếu kế toán	Ngày tháng			Tài sản*	Nguồn vốn*		Giảm	Tài sản*	Nguồn vốn*
		I- Hợp nhất bảng CĐKT		Tài sản*	Nguồn vốn*			Tài sản*	Nguồn vốn*
Bảng	30/6/08	1-Tài sản dài hạn							
CĐKT		Cty mẹ		10,000,000,000			10,000,000,000		
				8,649,583,882			8,649,583,882		
		2-Nợ ngắn hạn							
		Cty con					2,912,102,202		
		3- Nợ dài hạn							
		Cty con			8,649,583,882		8,649,583,882		
		4-Đầu tư TC NH							
		Cty mẹ		1,600,000,000			1,600,000,000		
		5-Vay &nợ N5							
		Cty con			1,600,000,000		1,600,000,000		
		6-Vốn chủ sở hữu							
		Cty mẹ			34,000,000,000				34,000,000,000
		Cty con			10,000,000,000		10,000,000,000		
		Cộng		20,249,583,882	54,249,583,882	0	43,411,269,966	0	34,000,000,000
		II- Hợp nhất Báo cáo KQHĐKD		Doanh thu	Chi phí			Doanh thu	Chi phí
		1-Doanh thu HĐ tài chính	21						
KQKD	30/6/08	Cty mẹ		993,044,894			104,901,510	1,360,368,256	
		Cty con		472,224,872					
		2-Chi phí tài chính	22						
		Cty mẹ			606,455,517		104,901,510		723,007,171
		Cty con			221,453,164				

Ngày 18 Tháng 07 Năm 2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT

CTY CP NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
ĐỊA CHỈ: 1A PHẠM NGỌC THẠCH,Q1

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỢP NHẤT BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

của công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn và Cty TNHH CB gỗ Tân Phú

Tại ngày 30/ 06/ 2008

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cty CP Nhiên liệuSài Gòn		Cty TNHH Tân Phú		Bút toán Điều chỉnh		Bảng CĐKT hợp nhất	
	Tài sản*	Nguồn vốn*	Tài sản*	Nguồn vốn*	Tăng	Giảm	Tài sản*	Nguồn vốn*
Tài sản								
1-Đầu tư vào Cty con	10,000,000,000					10,000,000,000		
2-Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,600,000,000					1,600,000,000		
3-Đầu tư tài chính dài hạn	8,649,583,882					8,649,583,882		
Tổng cộng tài sản	20,249,583,882					20,249,583,882		
Nguồn vốn								
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		34,000,000,000		10,000,000,000		10,000,000,000		34,000,000,000
2-Vay& nợ ngắn hạn				1,600,000,000		1,600,000,000		
3-Vay, nợ dài hạn				8,649,583,882		8,649,583,882		
4-Phải trả người bán								
Tổng cộng nguồn vốn		34,000,000,000		20,249,583,882		20,249,583,882		34,000,000,000

Ngày 18 Tháng 07 năm 2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT